# CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)

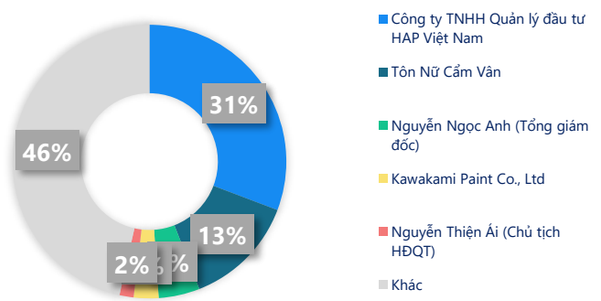
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

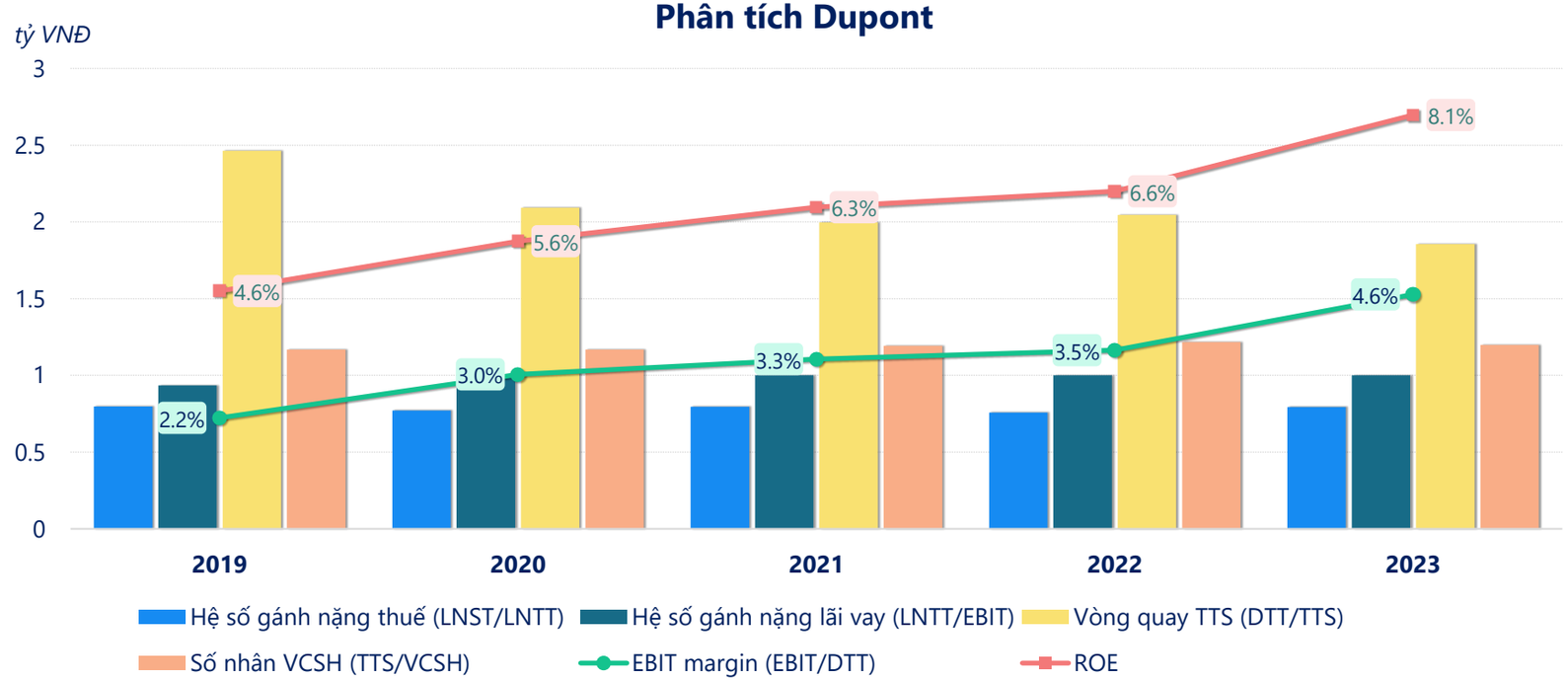
| Thông tin giao dịch | 29/12/2023 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 12,800 |
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 6,526 - 14,500 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 154 |
| Số lượng CPLH (CP) | 12,027,086 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 170 |
| Sở hữu nước ngoài | 2.9% |
| Beta | (0.02) |
| EPS | 1,386 |
| P/E | 9.2 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| HSP | 34.6% | -1.5% | -1.5% | 3.2% |
| VNINDEX | 8.2% | 0.8% | 1.4% | 0.3% |

## Cơ cấu cổ đông




## Phân tích Dupont




**DT thuần**

*2023*

**419**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼44.0| -9.4%

**LN sau thuế**

*2023*

**15.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3.00| 24.4%

**ROE**

2023

**8.1%**

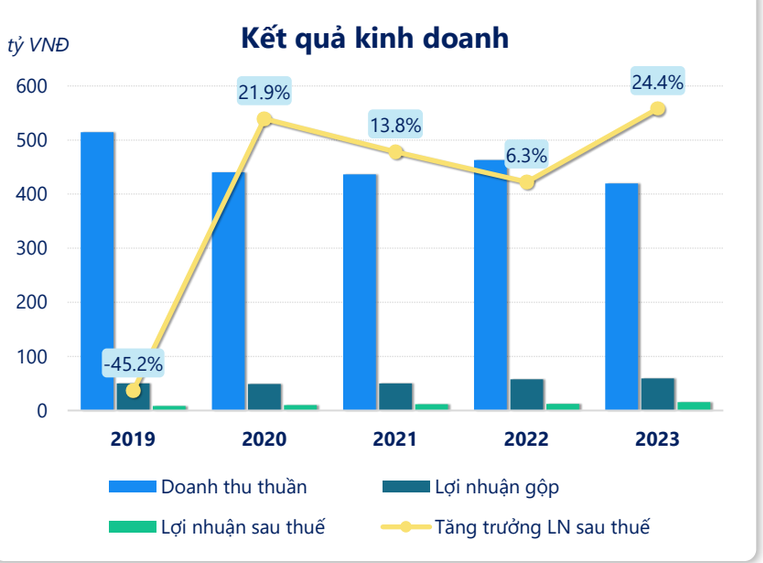
+/- YoY: ▲ 1.5%

**ROA**

2023

**6.8%**

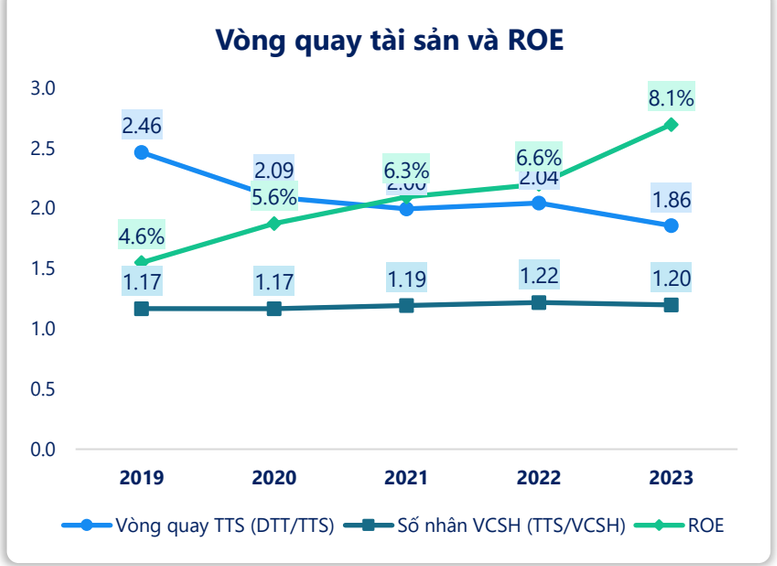
+/- YoY: ▲ 1.3%




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.58%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

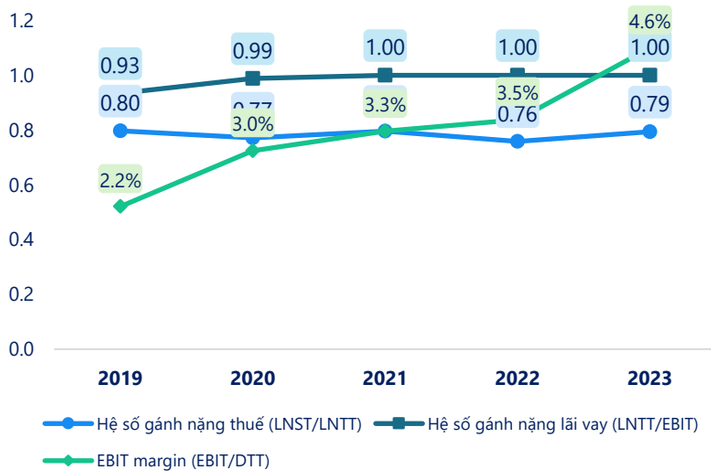
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.




Kết quả kinh doanh **HSP** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **419.4** tỷ đồng **giảm 9.37%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.4%** đạt **15.25** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

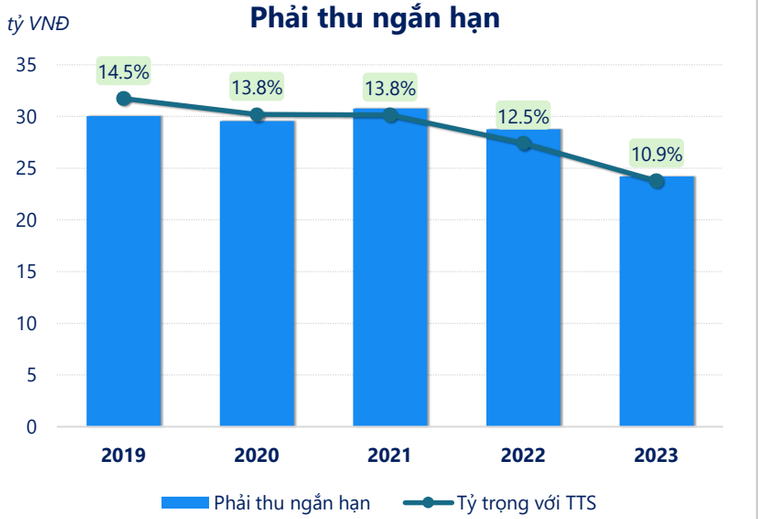



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.86**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

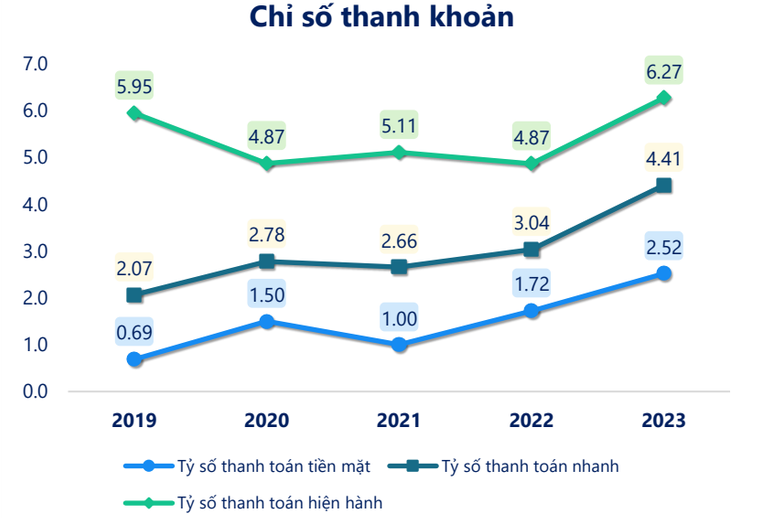
## Phải thu ngắn hạn



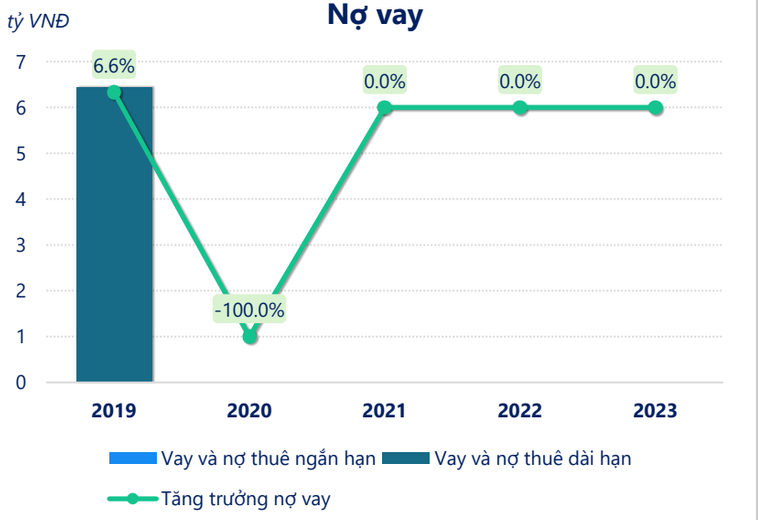

## Hàng tồn kho



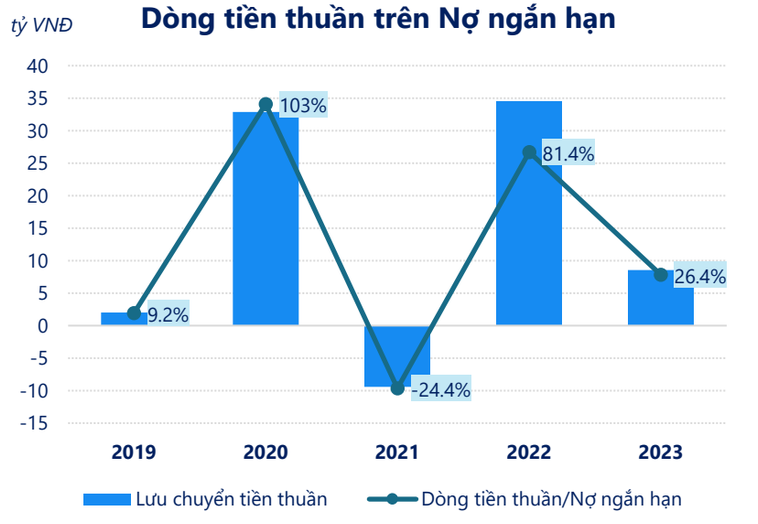

## Chỉ số thanh khoản



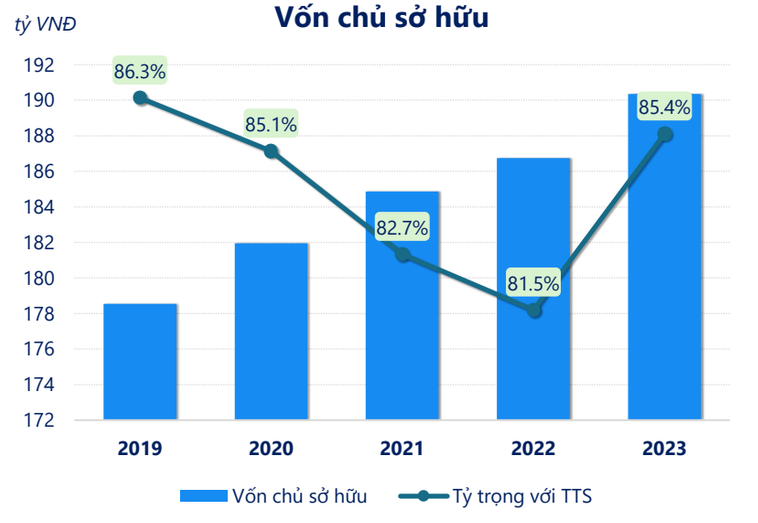

## Nợ vay




## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




## Vốn chủ sở hữu



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **223** | **229** | **-2.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 203 | 207 | -1.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 65.7 | 73.1 | -10.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 53.0 | 27.0 | 96.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 24.2 | 28.8 | -16.0% |
| Hàng tồn kho | 60.5 | 77.6 | -22.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0 | 0 | |
| **Tài sản dài hạn** | **19.3** | **22.7** | **-14.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 19.2 | 22.4 | -14.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **0.09** | **0.23** | **-63.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 32.1 | 42.4 | -24.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **32.1** | **42.4** | **-24.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 4.49 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 10.0 | 18.3 | -45.2% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **191** | **187** | **2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **191** | **187** | **2.0%** |
| Vốn điều lệ | 120 | 120 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **514** | **440** | **437** | **463** | **419** |
| Giá vốn hàng bán | 464 | 391 | 386 | 405 | 360 |
| **Lợi nhuận gộp** | **50.3** | **49.3** | **50.4** | **57.9** | **59.2** |
| Doanh thu HĐTC | 3.68 | 2.62 | 4.17 | 1.91 | 3.33 |
| Chi phí TC | 0.74 | 0.17 | 0.07 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.73** | **0.15** | **0** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 6.63 | 11.0 | 12.9 | 11.8 | 14.5 |
| Chi phí QLDN | 36.3 | 27.6 | 27.4 | 31.6 | 28.8 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **10.4** | **13.0** | **14.2** | **16.4** | **19.2** |
| Lợi nhuận khác | 0.06 | 0.10 | 0.32 | -0.22 | 0.02 |
| **LN trước thuế** | **10.4** | **13.1** | **14.5** | **16.2** | **19.2** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **8.31** | **10.1** | **11.5** | **12.3** | **15.3** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **8.31** | **10.1** | **11.5** | **12.3** | **15.3** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -1.30 | 42.5 | -10.6 | 37.4 | 33.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 10.8 | 3.14 | 9.28 | 6.95 | -13.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.43 | -12.8 | -8.11 | -9.80 | -11.0 |
| Tiền đầu kỳ | 13.1 | 15.1 | 48.0 | 38.5 | 73.1 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.02** | **32.9** | **-9.42** | **34.5** | **8.57** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.01 | -0.01 | -0.07 | 0.07 | 0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 15.1 | 48.0 | 38.5 | 73.1 | 81.7 |